

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

### Tháng 8 năm 2014

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2014 SO VỚI |                  |                   |                  | 8 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc năm 2009                    | Tháng 8 năm 2013 | Tháng 12 năm 2013 | Tháng 7 năm 2014 |                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>158,57</b>                      | <b>104,31</b>    | <b>101,84</b>     | <b>100,22</b>    | <b>104,73</b>                            |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 163,39                             | 104,99           | 102,28            | 100,45           | <b>104,28</b>                            |
| 1- Lương thực                                 | 145,36                             | 104,39           | 100,48            | 100,45           | <b>104,26</b>                            |
| 2- Thực phẩm                                  | 166,74                             | 105,62           | 102,67            | 100,54           | <b>104,38</b>                            |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 172,92                             | 103,62           | 102,82            | 100,16           | <b>104,05</b>                            |
| II. Đồ uống và thuốc lá                       | 141,98                             | 103,61           | 102,69            | 100,13           | <b>103,94</b>                            |
| III. May mặc, mũ nón, giày dép                | 149,87                             | 103,98           | 102,37            | 100,32           | <b>104,56</b>                            |
| IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 169,16                             | 104,43           | 100,23            | 99,69            | <b>105,03</b>                            |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 133,43                             | 102,67           | 101,69            | 100,09           | <b>103,15</b>                            |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế                     | 194,17                             | 101,70           | 101,41            | 100,22           | <b>106,99</b>                            |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 223,27                             | 101,42           | 101,33            | 100,24           | <b>107,99</b>                            |
| VII. Giao thông                               | 153,59                             | 102,13           | 103,14            | 99,94            | <b>103,51</b>                            |
| VIII. Bưu chính viễn thông                    | 87,05                              | 99,55            | 99,62             | 99,98            | <b>99,53</b>                             |
| IX. Giáo dục                                  | 195,74                             | 110,51           | 100,38            | 100,22           | <b>111,24</b>                            |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 207,57                             | 111,56           | 100,16            | 100,10           | <b>112,32</b>                            |
| X. Văn hoá, giải trí và du lịch               | 127,29                             | 102,05           | 101,58            | 100,06           | <b>102,64</b>                            |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 156,34                             | 104,35           | 102,39            | 100,18           | <b>104,44</b>                            |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>178,73</b>                      | <b>96,94</b>     | <b>102,31</b>     | <b>99,66</b>     | <b>85,84</b>                             |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>122,36</b>                      | <b>99,93</b>     | <b>100,42</b>     | <b>99,74</b>     | <b>100,57</b>                            |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.